UBND TỈNH BẮC KẠN **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1792 /CBG-SXD	*Bắc Kạn, ngày 09 tháng 8 năm 2024*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 07/2024 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/ NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Kạn (chưa có thuế VAT) theo các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng tháng 07 năm 2024.

- Tại khu vực trung tâm các huyện, thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 01.

- Tại các cơ sở sản xuất, khai thác đá, cát, sỏi xây dựng theo Phụ lục 02.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại các cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh là vật liệu phổ biến làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình Giá vật liệu công bố trên không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác.

3. Đối với giá vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này thì tham khảo tại công bố giá tháng, quý liền kề hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định; thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện; thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chứng năng thu thập, tổng hợp, công bố theo quy định của pháp luật.

4. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố và các căn cứ khác (gồm báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn chất lượng tương tự ở cùng thời điểm; thông tin giá của các

cơ quan, tổ chức, tổ chức) để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình đảm bảo tính cạnh tranh, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

5. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

6. Việc quản lý vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Do đó, đề nghị UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chỉ đạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị thi công khi lựa chọn sản phẩm vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình cần tuân thủ theo các quy định trên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
Gửi bản giấy:
- Bộ Xây dựng;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh BK;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản điện tử:
- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẮC KẠN

Hoàng Thị Thúy

PHỤ LỤC 01
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN
(Ban hành kèm theo Văn bản số 1792/CB-SXD ngày 09/8/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Bắc Kạn	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Đồng Tâm	Thị trấn Yến Lạc	Xã Bộc Bố	Thị trấn Vân Tùng
I	**Cát tự nhiên**													
		Sản phẩm do Công ty TNHH TMDV & đầu tư Phúc Phát Đạt cung cấp												
1		Cát bê tông	m3		Thái nguyên		450.000	510.000	655.000	585.000	380.000	645.000	675.000	655.000
2		Cát mịn xây trát	m3		Thái nguyên		395.000	455.000	600.000	530.000	330.000	590.000	620.000	600.000
II	**Gạch ốp lát**													
		Sản phẩm do Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME cung cấp												
3		Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill	m2	150x150	Việt Nam		403.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
4		Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m2	150x160	Việt Nam		167.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000

5		Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m2	150x180	Việt Nam		193.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
6		Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit	m2	200x200	Việt Nam		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
7		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m2	150x600	Việt Nam		160.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
8		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m2	150x800	Việt Nam		215.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
9		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m2	150x900	Việt Nam		225.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
10		Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.	m2	150x800	Việt Nam		190.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
11		Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.	m2	300x300	Việt Nam		135.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
12		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit	m2	400x400	Việt Nam		120.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
13		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn	m2	300x300	Việt Nam		150.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
14		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m2	300x600	Việt Nam		170.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000

15		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m2	300x900	Việt Nam		219.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
16		Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt.	m2	400x400	Việt Nam		168.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
17		Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh.	m2	400x800	Việt Nam		195.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
18		Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m2	200x400	Việt Nam		131.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
19		Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m2	250x500	Việt Nam		140.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
20		Gạch lát Ceramic in KTS	m2	400x400	Việt Nam		135.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
21		Gạch lát Ceramic in thường	m2	400x400	Việt Nam		100.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
22		Gạch lát Ceramic in thường	m2	500x500	Việt Nam		110.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
23		Gạch lát Ceramic in KTS	m2	500x500	Việt Nam		115.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
24		Gạch lát Ceramic in KTS	m2	600x600	Việt Nam		135.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
25		Gạch ốp lát bán sứ in KTS	m2	300x600	Việt Nam		160.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000

26		Gạch lát bán sứ in KTS	m2	600x600	Việt Nam		160.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
27		Gạch Porcelain in KTS Men matt	m2	150x800	Việt Nam		300.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
28		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving	m2	150x800	Việt Nam		305.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
29		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured	m2	150x900	Việt Nam		335.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
30		Gạch Porcelain in KTS Men matt.	m2	200x1200	Việt Nam		475.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
31		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m2	300x600	Việt Nam		205.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
32		Gạch Porcelain in KTS	m2	300x600	Việt Nam		215.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
33		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng	m2	300x600	Việt Nam		245.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
34		Gạch Porcelain in KTS.	m2	300x900	Việt Nam		335.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
35		Gạch Porcelain in KTS.	m2	400x800	Việt Nam		340.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
36		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m2	600x1200	Việt Nam		375.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
37		Gạch Porcelain in KTS	m2	600x1200	Việt Nam		415.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000

38		Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+	m2	600x1200	Việt Nam		465.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
39		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m2	600x600	Việt Nam		175.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
40		Gạch Porcelain in KTS	m2	600x600	Việt Nam		195.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
41		Gạch Granite in KTS	m2	600x600	Việt Nam		290.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
42		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m2	600x600	Việt Nam		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
43		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm	m2	600x600	Việt Nam		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
44		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m2	600x600	Việt Nam		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
45		Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+	m2	600x600	Việt Nam		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
46		Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn	m2	600x600	Việt Nam		285.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
47		Gạch Porcelain in KTS	m2	600x900	Việt Nam		315.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
48		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m2	800x800	Việt Nam		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
49		Gạch Porcelain in KTS	m2	800x800	Việt Nam		315.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
50		Gạch Granite in KTS	m2	800x800	Việt Nam		365.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000

51		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m2	800x800	Việt Nam		335.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
52		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm	m2	800x800	Việt Nam		315.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
53		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m2	800x800	Việt Nam		335.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
54		Gạch Porcelain in KTS	m2	800x1200	Việt Nam		645.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
55		Gạch Porcelain in KTS	m2	1000x1000	Việt Nam		585.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
III	**Gạch xây**													
		Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất VLXD ĐỨC LONG GIANG BẮC KẠN												
56		Gạch đặc 21,5x10x6	viên		Việt Nam			900						
IV	**Sơn**													
		Sản phẩm do Công ty cổ phần sơn Spost Việt Nam - NPP cung cấp												
57		Sơn chống thấm	kg		Việt Nam		100.000							
58		Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg		Việt Nam		85.000							
59		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg		Việt Nam		95.000							
60		Sơn bóng nội thất	kg		Việt Nam		95.000							
61		Sơn siêu bóng nội thất	kg		Việt Nam		108.000							

62		Sơn bóng ngoại thất	kg		Việt Nam		93.000							
63		Sơn siêu bóng ngoại thất	kg		Việt Nam		108.000							
64		Sơn mịn nội thất	kg		Việt Nam		68.000							
65		Sơn mịn ngoại thất	kg		Việt Nam		78.000							
66		Sơn bóng ngoại thất màu đặt	kg		Việt Nam		106.000							
67		Bột bả	kg		Việt Nam		20.000							
68		Sơn chống thấm bitum	kg		Việt Nam		102.000							
V	**Thép xây dựng**													
		Sản phẩm do Công ty CP&DVTM Doanh nhân trẻ Bắc Kạn cung cấp												
		Thép VAS các loại												
69		D6 - D8	kg		Việt Nam		16.191	16.198	16.225	16.201	16.198	16.227	16.229	16.201
70		D10	kg		Việt Nam		16.291	16.298	16.325	16.301	16.298	16.327	16.329	16.301
71		D12	kg		Việt Nam		16.282	16.289	16.316	16.292	16.289	16.318	16.320	16.292
72		D14 - D25	kg		Việt Nam		16.193	16.200	16.227	16.203	16.206	16.235	16.232	16.203
		Sản phẩm do Công ty TNHH TMDV & đầu tư Phúc Phát Đạt cung cấp												
		Thép Tisco												
73		D6 - D8	kg		Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360

74		D10	kg		Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
75		D12	kg		Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
76		D14 - D25	kg		Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
		Thép VAS												
77		D6 - D8	kg		Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
78		D10	kg		Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
79		D12	kg		Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
80		D14 - D25	kg		Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
VI	**Xi măng**													
		Sản phẩm do Công ty CP&DVTM Doanh nhân trẻ Bắc Kạn Cung cấp												
		Xi măng Quang Sơn												
81		PCB30	tấn		Việt Nam		1.318.182	1.345.455	1.390.909	1.390.909	1.272.727	1.400.000	1.427.273	1.318.818
82		PCB40	tấn		Việt Nam		1.409.091	1.436.364	1.481.818	1.481.818	1.363.636	1.490.909	1.518.182	1.472.727
83		PCB30 rời dân dụng	tấn		Việt Nam		1.085.600	1.135.600	1.175.600	1.175.600	1.115.600	1.195.600	1.205.600	1.165.600
84		PCB40 rời dân dụng	tấn		Việt Nam		1.125.600	1.175.600	1.215.600	1.215.600	1.155.600	1.235.600	1.245.600	1.205.600
85		PCB40 rời công nghiệp	tấn		Việt Nam		1.255.600	1.305.600	1.345.600	1.345.600	1.258.600	1.365.600	1.375.600	1.335.600
86		Xi măng xây trát	tấn		Việt Nam		1.158.600	1.235.600	1.275.600	1.275.600	1.188.600	1.295.600	1.305.600	1.265.600

		Xi măng Xuân Thành												
87		PCB30	tấn		Việt Nam		1.300.000	1.327.273	1.372.727	1.372.727	1.254.545	1.381.818	1.418.182	1.363.636
88		PCB40	tấn		Việt Nam		1.354.545	1.381.818	1.427.273	1.427.273	1.309.091	1.436.364	1.472.727	1.418.182
89		Jumbo PCB30	tấn		Việt Nam		1.209.091	1.254.545	1.281.818	1.281.818	1.163.636	1.290.909	1.318.182	1.281.818
90		Jumbo PCB40	tấn		Việt Nam		1.263.636	1.309.091	1.336.364	1.336.364	1.218.182	1.345.455	1.372.727	1.336.364
		Sản phẩm do Công ty CP Xi măng và khoáng sản Yên Bái cung cấp												
91		Xi măng PCB 30 bao giấy	tấn		Việt Nam		1.183.333	1.213.333	1.233.333	1.183.333	1.133.333	1.213.333	1.263.333	1.283.333
92		Xi măng PCB 40 bao giấy	tấn		Việt Nam		1.275.925	1.305.925	1.325.925	1.275.925	1.205.925	1.305.925	1.355.925	1.375.925
		Sản phẩm do Công ty TNHH TMDV & đầu tư Phúc Phát Đạt cung cấp												
93		Xi măng PCB 30 Long Sơn	tấn		Việt Nam		1.455.000	1.475.000	1.565.000	1.565.000	1.455.000	1.565.000	1.595.000	1.565.000
94		Xi măng PCB 40 Long Sơn	tấn		Việt Nam		1.530.000	1.550.000	1.640.000	1.640.000	1.530.000	1.640.000	1.670.000	1.640.000
95		Xi măng rời PCB 40 Long Sơn loại 1000kg	tấn		Việt Nam		1.400.000	1.420.000	1.510.000	1.510.000	1.400.000	1.510.000	1.540.000	1.510.000
96		Xi măng PCB 30 Hà Trung	tấn		Việt Nam		1.345.000	1.365.000	1.475.000	1.475.000	1.325.000	1.475.000	1.500.000	1.475.000
97		Xi măng PCB 40 Hà Trung	tấn		Việt Nam		1.420.000	1.440.000	1.550.000	1.550.000	1.400.000	1.550.000	1.575.000	1.550.000

VII	**Vật tư ngành nước**													
		Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME												
98		Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	Bộ	390x680x775	Việt Nam		3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185
99		Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	Bộ	710x390x730	Việt Nam		3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185
100		Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	700x 385x725	Việt Nam		3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593
101		Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	680x 375x 710	Việt Nam		3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444
102		Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	700x375x720	Việt Nam		4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
103		Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	690 x 400 x 690	Việt Nam		4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963

104		Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	700 x 400 x 665	Việt Nam		4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
105		Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5LBao gồm van khóa, đế cầu	Bộ	390 x 720 x 715	Thái Lan		6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481
106		Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu	Bộ	400 x 725 x 755	Thái Lan		6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444

107		Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	815x670x370	Việt Nam		1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
108		Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	Bộ	725x375x790	Việt Nam		1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
109		Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	Bộ	735x378x772	Việt Nam		1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
110		Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp	Bộ	390 x 720 x 795	Thái Lan		2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963
111		Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH	Bộ	175x430x435	Việt Nam		601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
112		Chân chậu lửng Premier P07-001 WH	Bộ	295x220x355	Việt Nam		509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
113		Chậu rửa treo tường P05-002 WH	Bộ	510x430x180	Việt Nam		694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444

114		Chân chậu lửng P07-002 WH	Bộ	240x300x322	Việt Nam		648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
115		Chậu rửa treo tường P05-003WH	Bộ	565x455x210	Việt Nam		694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
116		Chân chậu đứng P07-003 WH	Bộ	670x190x160	Việt Nam		703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704
117		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ	Bộ	475x425x190	Việt Nam		601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
118		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ	Bộ	475x425x190	Việt Nam		601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
119		Chân chậu lửng P07-004 WH	Bộ	360x180x280	Việt Nam		509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
120		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ	Bộ	420x475x165	Việt Nam		694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
121		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ	Bộ	420x475x165	Việt Nam		694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
122		Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH	Bộ	285x240x365	Việt Nam		648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
123		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH	Bộ	440x370x155	Việt Nam		787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037
124		Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH	Bộ	282x250x308	Việt Nam		740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
125		Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH	Bộ	105x445x445	Việt Nam		1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
126		Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH	Bộ	460x460x145	Việt Nam		1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593

127		Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Bộ	550 x 400 x 180	Thái Lan		1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259
128		Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Bộ	555 x 450 x 185	Thái Lan		1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667
129		Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 50*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Bộ	550*440*190	Thái Lan		740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
130		Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Bộ	730 x 1700 x 405	Thái Lan		11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074
131		Tiểu nam P31-001 WH	Bộ	560x270x340	Việt Nam		879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630
132		Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C	Bộ	29x19cm	Việt Nam		590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
133		Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S	Bộ	13x14cm	Việt Nam		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
134		Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005	Bộ	160x120mm	Việt Nam		1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818
135		Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004	Bộ	300x140mm	Việt Nam		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091

136		Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010	Bộ	150x130mm	Việt Nam		1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
137		Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước	Bộ	30 × 18 cm	Việt Nam		2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074
138		Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước	Bộ	17× 14 cm	Việt Nam		1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909
139		Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước	Bộ	15,5 x11cm	Việt Nam		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
140		Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước	Bộ	14,5 x12cm	Việt Nam		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
141		Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Bộ		Việt Nam		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
142		Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ		Thái Lan		2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037
143		Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ		Thái Lan		2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
144		Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ		Thái Lan		2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630
145		Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ		Thái Lan		2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815
146		Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ		Thái Lan		2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815

147		Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	Bộ	860 x 500 x 165	Thái Lan		8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545
148		Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ		Việt Nam		1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
149		Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước	Bộ	90×140cm	Việt Nam		1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455
150		Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước	Bộ	105×135 cm	Việt Nam		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
151		Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước	Bộ	950x380mm	Việt Nam		4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273
152		Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước	Bộ	1200x380 mm	Việt Nam		5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091
153		Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27	Bộ	1280x370mm	Việt Nam		4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182
154		Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08	Bộ	1205x340mm	Việt Nam		4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727
155		Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	Bộ		Thái Lan		6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519
156		Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	Bộ		Thái Lan		8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111
157		Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	Bộ		Thái Lan		907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407
158		Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	Bộ		Thái Lan		2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148

159		Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	Bộ		Thái Lan		2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
160		Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	Bộ		Thái Lan		2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
161		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH	Bộ	12.5 x7cm, dài 115cm	Việt Nam		345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
162		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001	Bộ	12x8 cm, dài 120cm	Việt Nam		324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
163		Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	Bộ		Thái Lan		527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778
164		Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	Bộ		Thái Lan		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
165		Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	Bộ		Thái Lan		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
166		Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	Bộ		Thái Lan		709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
167		Lô giấy vệ sinh CT0261	Bộ		Thái Lan		845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455
168		Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	Bộ		Thái Lan		1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
169		Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	Bộ		Thái Lan		1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455

170		Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	Bộ		Thái Lan		1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
171		Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liêu: SUS 304 không gỉ	Bộ		Thái Lan		620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370
172		Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	Bộ		Thái Lan		231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
		Sản phẩm của Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất												
173		Ống nhựa uPVC D21 - Class1	m	ϕ21mm, dày 1,5mm	Việt Nam		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
174		Ống nhựa uPVC D21 - Class2	m	ϕ21mm, dày 1,7mm	Việt Nam		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
175		Ống nhựa uPVC D21 - Class3	m	ϕ21mm, dày 2,4mm	Việt Nam		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
176		Ống nhựa uPVC D27 - Class1	m	ϕ27mm, dày 1,5mm	Việt Nam		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
177		Ống nhựa uPVC D27 - Class2	m	ϕ27mm, dày 1,9mm	Việt Nam		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
178		Ống nhựa uPVC D27 - Class3	m	ϕ27mm, dày 3,0mm	Việt Nam		18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
179		Ống nhựa uPVC D34 - Class1	m	ϕ34mm, dày 1,6mm	Việt Nam		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500

180		Ống nhựa uPVC D34 - Class2	m	ϕ34mm, dày 2,1mm	Việt Nam		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
181		Ống nhựa uPVC D34 - Class3	m	ϕ34mm, dày 2,6mm	Việt Nam		20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
182		Ống nhựa uPVC D42 - Class1	m	ϕ42mm, dày 1,8mm	Việt Nam		19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
183		Ống nhựa uPVC D42 - Class2	m	ϕ42mm, dày 2,1mm	Việt Nam		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
184		Ống nhựa uPVC D42 - Class3	m	ϕ42mm, dày 2,6mm	Việt Nam		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
185		Ống nhựa uPVC D48 - Class1	m	ϕ48mm, dày 2,0mm	Việt Nam		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
186		Ống nhựa uPVC D48 - Class2	m	ϕ48mm, dày 2,4mm	Việt Nam		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
187		Ống nhựa uPVC D48 - Class3	m	ϕ48mm, dày 3,0mm	Việt Nam		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
188		Ống nhựa uPVC D60 - Class1	m	ϕ60mm, dày 1,8mm	Việt Nam		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
189		Ống nhựa uPVC D60 - Class2	m	ϕ60mm, dày 2,4mm	Việt Nam		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
190		Ống nhựa uPVC D60 - Class3	m	ϕ60mm, dày 3,0mm	Việt Nam		47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
191		Ống nhựa uPVC D63 - Class1	m	ϕ63mm, dày 1,9mm	Việt Nam		31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
192		Ống nhựa uPVC D63 - Class2	m	ϕ63mm, dày 2,4mm	Việt Nam		39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
193		Ống nhựa uPVC D63 - Class3	m	ϕ63mm, dày 3,0mm	Việt Nam		49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800

194		Ống nhựa uPVC D75 - Class1	m	ϕ75mm, dày 2,2mm	Việt Nam		42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
195		Ống nhựa uPVC D75 - Class2	m	ϕ75mm, dày 2,9mm	Việt Nam		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
196		Ống nhựa uPVC D75 - Class3	m	ϕ75mm, dày 3,6mm	Việt Nam		68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
197		Ống nhựa uPVC D90 - Class1	m	ϕ90mm, dày 2,2mm	Việt Nam		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
198		Ống nhựa uPVC D90 - Class2	m	ϕ90mm, dày 2,7mm	Việt Nam		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
199		Ống nhựa uPVC D90 - Class3	m	ϕ90mm, dày 3,5mm	Việt Nam		79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
200		Ống nhựa uPVC D110 - Class1	m	ϕ110mm, dày 2,7mm	Việt Nam		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
201		Ống nhựa uPVC D110 - Class2	m	ϕ110mm, dày 3,2mm	Việt Nam		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
202		Ống nhựa uPVC D110 - Class3	m	ϕ110mm, dày 4,2mm	Việt Nam		124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
203		Ống nhựa uPVC D125 - Class1	m	ϕ125mm, dày 3,1mm	Việt Nam		96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
204		Ống nhựa uPVC D125 - Class2	m	ϕ125mm, dày 3,7mm	Việt Nam		114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
205		Ống nhựa uPVC D125 - Class3	m	ϕ125mm, dày 4,8mm	Việt Nam		145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500
206		Ống nhựa uPVC D140 - Class1	m	ϕ140mm, dày 3,5mm	Việt Nam		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
207		Ống nhựa uPVC D140 - Class2	m	ϕ140mm, dày 4,1mm	Việt Nam		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600

208		Ống nhựa uPVC D140 - Class3	m	ϕ140mm, dày 5,4mm	Việt Nam		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
209		Ống nhựa uPVC D160 - Class1	m	ϕ160mm, dày 4,0mm	Việt Nam		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
210		Ống nhựa uPVC D160 - Class2	m	ϕ160mm, dày 4,7mm	Việt Nam		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
211		Ống nhựa uPVC D160 - Class3	m	ϕ160mm, dày 6,2mm	Việt Nam		238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900
212		Ống nhựa uPVC D200 - Class1	m	ϕ200mm, dày 4,9mm	Việt Nam		249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
213		Ống nhựa uPVC D200 - Class2	m	ϕ200mm, dày 5,9mm	Việt Nam		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
214		Ống nhựa uPVC D200 - Class3	m	ϕ200mm, dày 7,7mm	Việt Nam		369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800
215		Ống nhựa uPVC D225 - Class1	m	ϕ225mm, dày 5,5mm	Việt Nam		303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800
216		Ống nhựa uPVC D225 - Class2	m	ϕ225mm, dày 6,6mm	Việt Nam		360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
217		Ống nhựa uPVC D225 - Class3	m	ϕ225mm, dày 8,6mm	Việt Nam		467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700
218		Ống nhựa uPVC D250 - Class1	m	ϕ250mm, dày 6,2mm	Việt Nam		399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
219		Ống nhựa uPVC D250 - Class2	m	ϕ250mm, dày 7,3mm	Việt Nam		466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300
220		Ống nhựa uPVC D250 - Class3	m	ϕ250mm, dày 9,6mm	Việt Nam		602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700
221		Ống nhựa uPVC D280 - Class1	m	ϕ280mm, dày 6,9mm	Việt Nam		475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200

222		Ống nhựa uPVC D280 - Class2	m	ϕ280mm, dày 8,2mm	Việt Nam		559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800
223		Ống nhựa uPVC D280 - Class3	m	ϕ280mm, dày 10,7mm	Việt Nam		719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200
224		Ống nhựa uPVC D315 - Class1	m	ϕ315mm, dày 7,7mm	Việt Nam		596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
225		Ống nhựa uPVC D315 - Class2	m	ϕ315mm, dày 9,2mm	Việt Nam		715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
226		Ống nhựa uPVC D315 - Class3	m	ϕ315mm, dày 12,1mm	Việt Nam		898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900
227		Ống nhựa uPVC D355 - Class1	m	ϕ355mm, dày 8,7mm	Việt Nam		779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100
228		Ống nhựa uPVC D355 - Class2	m	ϕ355mm, dày 10,4mm	Việt Nam		926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900
229		Ống nhựa uPVC D355 - Class3	m	ϕ355mm, dày 13,6mm	Việt Nam		1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800
230		Ống nhựa uPVC D400 - Class1	m	ϕ400mm, dày 9,8mm	Việt Nam		990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100
231		Ống nhựa uPVC D400 - Class2	m	ϕ400mm, dày 11,7mm	Việt Nam		1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400
232		Ống nhựa uPVC D400 - Class3	m	ϕ400mm, dày 15,3mm	Việt Nam		1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400
233		Ống nhựa uPVC D450 - Class1	m	ϕ450mm, dày 11,0mm	Việt Nam		1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400
234		Ống nhựa uPVC D450 - Class2	m	ϕ450mm, dày 13,2mm	Việt Nam		1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100
235		Ống nhựa uPVC D450 - Class3	m	ϕ450mm, dày 17,2mm	Việt Nam		1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000

236		Ống nhựa uPVC D500 - Class1	m	ϕ500mm, dày 12,3mm	Việt Nam		1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300
237		Ống nhựa uPVC D500 - Class2	m	ϕ500mm, dày 14,6mm	Việt Nam		1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700
238		Ống nhựa uPVC D630 - Class1	m	ϕ630mm, dày 15,4mm	Việt Nam		2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300
239		Ống nhựa uPVC D630 - Class2	m	ϕ630mm, dày 18,4mm	Việt Nam		2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500
240		Ống nhựa HDPE (PE100) D20 PN12,5	m	ϕ20mm, dày 1,8mm	Việt Nam		7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
241		Ống nhựa HDPE (PE100) D25 PN10	m	ϕ25mm, dày 1,8mm	Việt Nam		9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
242		Ống nhựa HDPE (PE100) D25 PN12,5	m	ϕ25mm, dày 2,0mm	Việt Nam		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
243		Ống nhựa HDPE (PE100) D32 PN10	m	ϕ32mm, dày 2,0mm	Việt Nam		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
244		Ống nhựa HDPE (PE100) D32 PN12,5	m	ϕ32mm, dày 2,4mm	Việt Nam		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
245		Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN08	m	ϕ40mm, dày 2,0mm	Việt Nam		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
246		Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN10	m	ϕ40mm, dày 2,4mm	Việt Nam		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
247		Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN12,5	m	ϕ40mm, dày 3,0mm	Việt Nam		25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
248		Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN08	m	ϕ50mm, dày 2,4mm	Việt Nam		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
249		Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN10	m	ϕ50mm, dày 3,0mm	Việt Nam		32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100

250		Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN12,5	m	ϕ50mm, dày 3,7mm	Việt Nam		38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
251		Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN08	m	ϕ63mm, dày 3,0mm	Việt Nam		41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
252		Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN10	m	ϕ63mm, dày 3,8mm	Việt Nam		51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
253		Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN12,5	m	ϕ63mm, dày 4,7mm	Việt Nam		61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
254		Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN08	m	ϕ75mm, dày 3,6mm	Việt Nam		59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
255		Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN10	m	ϕ75mm, dày 4,5mm	Việt Nam		71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
256		Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN12,5	m	ϕ75mm, dày 5,6mm	Việt Nam		87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200
257		Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN08	m	ϕ90mm, dày 4,3mm	Việt Nam		83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
258		Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN10	m	ϕ90mm, dày 5,4mm	Việt Nam		102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800
259		Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN12,5	m	ϕ90mm, dày 6,7mm	Việt Nam		124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
260		Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN08	m	ϕ110mm, dày 5,3mm	Việt Nam		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
261		Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN10	m	ϕ110mm, dày 6,6mm	Việt Nam		152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800
262		Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN12,5	m	ϕ110mm, dày 8,1mm	Việt Nam		184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
263		Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN08	m	ϕ125mm, dày 6,0mm	Việt Nam		159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800

264		Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN10	m	ϕ125mm, dày 7,4mm	Việt Nam		194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900
265		Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN12,5	m	ϕ125mm, dày 9,2mm	Việt Nam		238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100
266		Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN08	m	ϕ140mm, dày 6,7mm	Việt Nam		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
267		Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN10	m	ϕ140mm, dày 8,3mm	Việt Nam		244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700
268		Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN12,5	m	ϕ140mm, dày 10,3mm	Việt Nam		298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
269		Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN08	m	ϕ160mm, dày 7,7mm	Việt Nam		262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
270		Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN10	m	ϕ160mm, dày 9,5mm	Việt Nam		319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400
271		Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN12,5	m	ϕ160mm, dày 11,8mm	Việt Nam		389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200
272		Ống nhựa HDPE (PE100) D180 PN08	m	ϕ180mm, dày 8,6mm	Việt Nam		329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600
273		Ống nhựa HDPE (PE100) D180 PN10	m	ϕ180mm, dày 10,7mm	Việt Nam		404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000
274		Ống nhựa HDPE (PE100) D180 PN12,5	m	ϕ180mm, dày 13,3mm	Việt Nam		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
275		Ống nhựa HDPE (PE100) D200 PN08	m	ϕ200mm, dày 9,6mm	Việt Nam		408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300
276		Ống nhựa HDPE (PE100) D200 PN10	m	ϕ200mm, dày 11,9mm	Việt Nam		498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400
277		Ống nhựa HDPE (PE100) D200 PN12,5	m	ϕ200mm, dày 14,7mm	Việt Nam		605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900

278		Ống nhựa HDPE (PE100) D225 PN08	m	ϕ225mm, dày 10,8mm	Việt Nam		516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
279		Ống nhựa HDPE (PE100) D225 PN10	m	ϕ225mm, dày 13,4mm	Việt Nam		628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800
280		Ống nhựa HDPE (PE100) D250 PN08	m	ϕ250mm, dày 11,9mm	Việt Nam		631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500
281		Ống nhựa HDPE (PE100) D250 PN10	m	ϕ250mm, dày 14,8mm	Việt Nam		774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800
282		Ống nhựa HDPE (PE100) D280 PN08	m	ϕ280mm, dày 13,4mm	Việt Nam		797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100
283		Ống nhựa HDPE (PE100) D280 PN10	m	ϕ280mm, dày 16,6mm	Việt Nam		968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200
284		Ống nhựa HDPE (PE100) D315 PN08	m	ϕ315mm, dày 15,0mm	Việt Nam		1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700
285		Ống nhựa HDPE (PE100) D315 PN10	m	ϕ315mm, dày 18,7mm	Việt Nam		1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600
286		Ống nhựa HDPE (PE100) D355 PN08	m	ϕ355mm, dày 16,9mm	Việt Nam		1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800
287		Ống nhựa HDPE (PE100) D355 PN10	m	ϕ355mm, dày 21,1mm	Việt Nam		1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600
288		Ống nhựa HDPE (PE100) D400 PN08	m	ϕ400mm, dày 19,1mm	Việt Nam		1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700
289		Ống nhựa HDPE (PE100) D400 PN10	m	ϕ400mm, dày 23,7mm	Việt Nam		1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600
290		Ống nhựa HDPE (PE100) D450 PN08	m	ϕ450mm, dày 21,5mm	Việt Nam		2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800
291		Ống nhựa HDPE (PE100) D450 PN10	m	ϕ450mm, dày 26,7mm	Việt Nam		2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900

292		Ống nhựa HDPE (PE100) D500 PN08	m	ϕ500mm, dày 23,9mm	Việt Nam		2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600
293		Ống nhựa HDPE (PE100) D500 PN10	m	ϕ500mm, dày 29,7mm	Việt Nam		3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600
294		Ống nhựa HDPE (PE100) D560 PN08	m	ϕ560mm, dày 26,7mm	Việt Nam		3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500
295		Ống nhựa HDPE (PE100) D560 PN10	m	ϕ560mm, dày 33,2mm	Việt Nam		4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500
296		Ống nhựa HDPE (PE100) D630 PN08	m	ϕ630mm, dày 30,0mm	Việt Nam		4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200
297		Ống nhựa HDPE (PE100) D630 PN10	m	ϕ630mm, dày 37,4mm	Việt Nam		5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900
298		Ống nhựa HDPE (PE100) D710 PN08	m	ϕ710mm, dày 33,9mm	Việt Nam		5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500
299		Ống nhựa HDPE (PE100) D710 PN10	m	ϕ710mm, dày 42,1mm	Việt Nam		6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500
300		Ống nhựa HDPE (PE100) D800 PN08	m	ϕ800mm, dày 38,1mm	Việt Nam		6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900
301		Ống nhựa HDPE (PE100) D800 PN10	m	ϕ800mm, dày 47,4mm	Việt Nam		8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900
302		Ống nhựa HDPE (PE100) D900 PN08	m	ϕ900mm, dày 42,9mm	Việt Nam		8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500
303		Ống nhựa HDPE (PE100) D900 PN10	m	ϕ900mm, dày 53,3mm	Việt Nam		10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900
304		Ống nhựa HDPE (PE100) D1.000 PN08	m	ϕ1.000mm, dày 47,7mm	Việt Nam		10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300
305		Ống nhựa HDPE (PE100) D1.000 PN10	m	ϕ1.000mm, dày 59,3mm	Việt Nam		13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200

306		Ống nhựa HDPE (PE100) D1.200 PN06	m	ϕ1.200mm, dày 45,9mm	Việt Nam		12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400
307		Ống nhựa HDPE (PE100) D1.200 PN08	m	ϕ1.200mm, dày 57,2mm	Việt Nam		15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400
308		Ống nhựa PPR D20 PN10	m	ϕ20mm, dày 2,3mm	Việt Nam		21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
309		Ống nhựa PPR D20 PN16	m	ϕ20mm, dày 2,8mm	Việt Nam		23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
310		Ống nhựa PPR D20PN20	m	ϕ20mm, dày 3,4mm	Việt Nam		26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
311		Ống nhựa PPR D25 PN10	m	ϕ25mm, dày 2,8mm	Việt Nam		37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
312		Ống nhựa PPR D25 PN16	m	ϕ25mm, dày 3,5mm	Việt Nam		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
313		Ống nhựa PPR D25 PN20	m	ϕ25mm, dày 4,2mm	Việt Nam		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
314		Ống nhựa PPR D32 PN10	m	ϕ32mm, dày 2,9mm	Việt Nam		49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
315		Ống nhựa PPR D32 PN16	m	ϕ32mm, dày 4,4mm	Việt Nam		59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
316		Ống nhựa PPR D32 PN20	m	ϕ32mm, dày 5,4mm	Việt Nam		67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
317		Ống nhựa PPR D40 PN10	m	ϕ40mm, dày 3,7mm	Việt Nam		65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900
318		Ống nhựa PPR D40 PN16	m	ϕ40mm, dày 5,5mm	Việt Nam		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
319		Ống nhựa PPR D40 PN20	m	ϕ40mm, dày 6,7mm	Việt Nam		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000

320		Ống nhựa PPR D50 PN10	m	ϕ50mm, dày 4,6mm	Việt Nam		96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
321		Ống nhựa PPR D50 PN16	m	ϕ50mm, dày 6,9mm	Việt Nam		127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
322		Ống nhựa PPR D50 PN20	m	ϕ50mm, dày 8,3mm	Việt Nam		163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100
323		Ống nhựa PPR D63 PN10	m	ϕ63mm, dày 5,8mm	Việt Nam		153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600
324		Ống nhựa PPR D63 PN16	m	ϕ63mm, dày 8,6mm	Việt Nam		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
325		Ống nhựa PPR D63 PN20	m	ϕ63mm, dày 10,5mm	Việt Nam		257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200
326		Ống nhựa PPR D75 PN10	m	ϕ75mm, dày 6,8mm	Việt Nam		213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600
327		Ống nhựa PPR D75 PN16	m	ϕ75mm, dày 10,3mm	Việt Nam		272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
328		Ống nhựa PPR D75 PN20	m	ϕ75mm, dày 12,5mm	Việt Nam		356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300
329		Ống nhựa PPR D90 PN10	m	ϕ90mm, dày 8,2mm	Việt Nam		311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800
330		Ống nhựa PPR D90PN16	m	ϕ90mm, dày 12,3mm	Việt Nam		381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800
331		Ống nhựa PPR D90 PN20	m	ϕ90mm, dày 15,0mm	Việt Nam		532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700
332		Ống nhựa PPR D110 PN10	m	ϕ110mm, dày 10,0mm	Việt Nam		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
333		Ống nhựa PPR D110 PN16	m	ϕ110mm, dày 15,1mm	Việt Nam		581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800
334		Ống nhựa PPR D110 PN20	m	ϕ110mm, dày 18,3mm	Việt Nam		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000

335		Ống nhựa PPR D125 PN10	m	ϕ125mm, dày 11,4mm	Việt Nam		618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100
336		Ống nhựa PPR D125 PN16	m	ϕ125mm, dày 17,1mm	Việt Nam		754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
337		Ống nhựa PPR D125 PN20	m	ϕ125mm, dày 20,8mm	Việt Nam		1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000
338		Ống nhựa PPR D140 PN10	m	ϕ140mm, dày 12,7mm	Việt Nam		762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700
339		Ống nhựa PPR D140 PN16	m	ϕ140mm, dày 19,2mm	Việt Nam		918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100
340		Ống nhựa PPR D140 PN20	m	ϕ140mm, dày 23,3mm	Việt Nam		1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800
341		Ống nhựa PPR D160 PN10	m	ϕ160mm, dày 14,6mm	Việt Nam		1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900
342		Ống nhựa PPR D160 PN16	m	ϕ160mm, dày 21,9mm	Việt Nam		1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700
343		Ống nhựa PPR D160 PN20	m	ϕ160mm, dày 26,6mm	Việt Nam		1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500
344		Ống nhựa PPR D200 PN10	m	ϕ200mm, dày 18,2mm	Việt Nam		1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500
345		Ống nhựa PPR D200 PN16	m	ϕ200mm, dày 27,4mm	Việt Nam		3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
346		Ống nhựa PPR D200 PN20	m	ϕ200mm, dày 33,2mm	Việt Nam		3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800
VIII	**Vật liệu khác**													
		Sản phẩm do Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam báo giá												
347		CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA 6.7	tấn		Việt Nam		3.653.209							
348		CarboncorAsphalt-CA 12.5	tấn		Việt Nam		3.653.209							
349		CarboncorAsphalt-CA 12.5	tấn		Việt Nam		2.833.209							

PHỤ LỤC 02

GIÁ ĐÁ, SỎI XÂY DỰNG TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KHAI THÁC THÁNG 7 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Công bố số 1792/CBG-SXD ngày 09/ 8 /2024 của Sở Xây dựng Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Đơn vị sản xuất khai thac
I	**HUYỆN BẠCH THÔNG**			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Nà Cà. Địa chỉ: Xã Nguyên Phúc (Công ty TNHH sản xuất VLXD Đức Long Giang Bắc Kạn)
1	Bột đá	m3	140.000	
2	Đá 1x2	m3	200.000	
3	Đá 2x4	m3	190.000	
4	Đá 4x6	m3	175.000	
5	Đá hộc	m3	150.000	
6	Đá cấp phối loại 1	m3	165.000	
7	Đá cấp phối loại 2	m3	120.000	
II	**HUYỆN CHỢ ĐỒN**			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Lũng Mò, tổ 9, thị trấn Bằng Lũng (Doanh nghiệp tư nhân Đồng Sơn)
8	Bột đá	m3	90.909	
9	Đá 0,5x1	m3	136.364	
10	Đá 1x2	m3	218.182	
11	Đá 2x4	m3	218.182	
12	Đá 4x6	m3	163.636	
13	Đá hộc	m3	127.273	
14	Đá cấp phối loại 1	m3	150.000	
15	Đá cấp phối loại 2	m3	131.818	